

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 56/2026/HS-PT
Ngày 21 tháng 01 năm 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Vũ Ngọc Huynh

Ông Phan Tô Ngọc

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Phú Cường – Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm là trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cần thành phần là trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai (bằng hình thức trực tuyến) vụ án hình sự thụ lý số 381/2025/TLPT-HS ngày 21 tháng 10 năm 2025 đối với bị cáo Trần Thị Hồng N, Hoàng Đình T1; Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2025/HS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- **Bị cáo có kháng cáo:**

1/. **Trần Thị Hồng N**, tên gọi khác: L2 và J1 (tên Hàn Quốc); sinh ngày: 24/5/1990, tại Hậu Giang; Nơi cư trú: Ấp I, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (nay là xã V, thành phố Cần Thơ); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 05/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam và Hàn Quốc; con ông Trần Văn T2 (sống) và bà Nguyễn Thị R (sống); Bị cáo có chồng là Hoàng Đình T1 (cũng là bị cáo trong vụ án) và có 03 con (lớn nhất sinh năm: 2011, nhỏ nhất sinh năm: 2021); tiền án: không; tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/5/2024 (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Hồng N do Tòa án chỉ định: Luật sư Nguyễn Thị B, Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

2/. **Hoàng Đình T1**; sinh ngày: 16/10/1992, tại Nghệ An; Nơi cư trú: Xóm T, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay là xã B, tỉnh Nghệ An); nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Đình T3 (sống) và bà Trần Thị L (sống); Bị cáo có vợ là Trần Thị Hồng N (cũng là bị cáo trong vụ án) và có 01 con sinh năm: 2021; tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: tốt; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 10/5/2024 (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Đình T1 do Tòa án chỉ định: Luật sư Trần Thanh P, Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

(Trong vụ án, còn 70 bị hại và 20 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2010, Trần Thị Hồng N, sinh ngày: 24/5/1990, ĐKTT: Ấp I, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang xuất cảnh đi Hàn Quốc theo diện kết hôn với chồng người Hàn Quốc tên Choi B1. Sau khi kết hôn, N nhập quốc tịch Hàn Quốc với tên Hàn Quốc là Jin S, hộ chiếu Hàn Quốc số M90963768. Đến năm 2020, N và Choi B1 ly hôn, N chuyển đến I, Hàn Quốc sinh sống và làm nghề tự do. Tại đây, N đã quen biết và kết hôn cùng với Hoàng Đình T1, sinh ngày: 16/10/1992, ĐKTT: xóm T, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Đến cuối năm 2022, N và T1 trở về Việt Nam sinh sống tại ấp I, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Do cả hai không có việc làm và thu nhập không ổn định, đồng thời để có tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân nên N nảy sinh ý định môi giới, tổ chức cho người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài bằng hình thức bất hợp pháp. Vì N và T1 từng sinh sống và lao động tại Hàn Quốc nên có nhiều mối quan hệ quen biết và hiểu rõ về cách thức cũng như các chương trình lao động thời vụ tại Hàn Quốc. Do đó cả hai thường xuyên sử dụng các trang mạng xã hội zalo, facebook đăng thông tin quảng cáo tìm người có nhu cầu đi lao động tại Hàn Quốc để tư vấn, tiếp nhận hồ sơ và tiền để tổ chức đưa người đi lao động tại Hàn Quốc theo diện E và diện du lịch miễn thị thực rồi trốn ở lại lao động bất hợp pháp. Để thuận tiện cho việc thực hiện hành vi phạm tội thì tháng 11/2023 N và T1 còn trao đổi thống nhất nộp hồ sơ đăng ký và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh H cấp phép thành lập Công ty TNHH một thành viên V có Mã số doanh nghiệp 630036580, trụ sở đặt tại ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang với ngành nghề đăng ký là dịch vụ hỗ trợ giáo dục (dịch vụ tư vấn du học).

Căn cứ Công văn 829/SLĐTBXH-LĐVLGDNN ngày 10/5/2024 của Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh H cung cấp: “Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tại Khoản 1 Điều 8 quy định: “Hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là

ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và chỉ được thực hiện bởi doanh nghiệp Việt Nam có Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng do Bộ trưởng Bộ L3 cấp”. Trên cơ sở phối hợp rà soát thông tin từ Cục Q ngoài nước, Bộ L3, kết quả: Công ty TNHH V (mã số doanh nghiệp: 6300363580) chưa được Bộ trưởng Bộ L3 cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng”.

Công văn số 714/CQLLENN-VP ngày 27/5/2024 của Cục Q ngoài nước thuộc Bộ L3 cung cấp: “Công ty TNHH V; Mã số doanh nghiệp: 6300363580; Địa chỉ trụ sở: Ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang, không có Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng do Bộ L3 cấp. Cục Q ngoài nước không có thông tin liên quan đến Công ty V nêu trên”.

Mặc dù biết bản thân và Công ty của mình đăng ký thành lập không có chức năng tổ chức đưa người khác đi nước ngoài lao động nhưng trong khoảng thời gian từ cuối năm 2022 đến đầu năm 2024, N và T1 vẫn trực tiếp đăng bài quảng cáo về việc nhận hồ sơ xin thị thực đi lao động Hàn Quốc trên Zalo, F với tên “TungLinh” và “Visa Miền Tây”, “Go For it” để quảng cáo về việc nhận làm dịch vụ xin visa thị thực lao động và giới thiệu về các chương trình lao động thời vụ tại Hàn Quốc, tiếp nhận hồ sơ, tiền đặt cọc của người dân có nhu cầu xuất khẩu lao động ở nước ngoài để thực hiện các hành vi phạm tội như sau:

1/. Hành vi “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” thông qua hình thức tiếp nhận hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc theo diện cô dâu Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc bảo lãnh.

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2023 đến tháng 5/2024, do cần có tiền để tiêu xài cá nhân và trả lại tiền cho các trường hợp không làm được hồ sơ xuất cảnh trước đó, mặc dù biết bản thân mình và Công ty TNHH một thành viên V mà mình thành lập không có chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực xuất khẩu lao động nhưng Trần Thị Hồng N vẫn bàn bạc thống nhất cùng Hoàng Đình T1 đưa ra các thông tin gian dối, hứa hẹn, nói với nhiều người là bản thân có khả năng làm được thủ tục, hồ sơ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc theo diện E8-2 (diện cô dâu Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc bảo lãnh lao động nông nghiệp thời vụ ngắn hạn) cho người dân có nhu cầu đi nước ngoài lao động để họ tin tưởng đưa tiền cho N và T1.

Khi có người liên hệ đề được làm hồ sơ, thủ tục đi lao động thì N sẽ là người trực tiếp tư vấn, thỏa thuận giá cả, nhận cọc, ký hợp đồng, viết biên nhận với các bị hại và hứa hẹn các nội dung thỏa thuận như: Công ty sẽ nhận hồ sơ, làm thủ tục xin visa để đi lao động tại Hàn Quốc; mức lương lao động tại Hàn Quốc là 2.000.000 Won/01 tháng (tương đương 35.000.000 Việt Nam đồng/tháng); công việc làm nông nghiệp tại các trang trại trong thời hạn 08 tháng

(theo thời vụ) và có thể gia hạn thêm từ 3-5 năm; thủ tục và hồ sơ đơn giản, người đi lao động chỉ nộp: Hộ chiếu, căn cước công dân, giấy xác nhận thông tin nơi cư trú, giấy xác nhận mối quan hệ với cô dâu lấy chồng Hàn Quốc (nếu không có thân nhân người Hàn Quốc thì N sẽ trực tiếp đứng ra bảo lãnh), lý lịch tư pháp số 2, ảnh thẻ; chi phí trọn gói để đưa đi Hàn Quốc từ 50.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng (trong đó người đi lao động phải đặt cọc trước cho N từ 3.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng/01 người; số tiền còn lại thanh toán khi nhập cảnh vào Hàn Quốc). Đồng thời, N và T1 cam kết trong thời gian từ 03 tháng đến 05 tháng kể từ khi tiếp nhận hồ sơ và tiền đặt cọc thì sẽ có Visa thị thực đưa người đi xuất cảnh lao động tại Hàn Quốc như thỏa thuận. Nếu người đi lao động đồng ý thì N sẽ tiếp nhận hồ sơ và tiền cọc của họ, sau đó N đưa toàn bộ hồ sơ cho Hoàng Đình T1 để T1 trực tiếp theo dõi thống kê hồ sơ, lập danh sách quản lý trên máy tính, scan hồ sơ của người đi lao động lưu vào máy vi tính, lập hợp đồng nhận tiền cọc, lập giấy biên nhận tiền để tạo lòng tin. Khi không có N ở công ty thì T1 trực tiếp tư vấn cho người có nhu cầu đi lao động như cách của N đã hướng dẫn, nhận hồ sơ và tiền cọc, scan hồ sơ, lập biên lai nhận tiền, ký tên, đóng dấu công ty,...

Tuy nhiên, sau khi nhận tiền của những người có nhu cầu đi lao động, Trần Thị Hồng N và Hoàng Đình T1 không liên hệ bất cứ cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào để hoàn thiện hồ sơ, thủ tục cho người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc như đã cam kết mà sử dụng hết vào mục đích cá nhân. Khi đã hết thời hạn cam kết, các bị hại đã nhiều lần tìm kiếm N và T1 để đòi lại hồ sơ và lấy lại tiền cọc thì N, T1 viện nhiều lý do để các bị hại tin tưởng nhằm kéo dài thời gian trả nợ như: Thiếu hồ sơ, thủ tục; bổ sung khám sức khỏe; hồ sơ bị trượt visa ở Hàn Quốc tư vấn thay đổi việc đi xuất khẩu lao động ở nước khác (Úc); do chính sách về chương trình lao động thời vụ Hàn Quốc có sự thay đổi nên N chưa thực hiện được,... nhưng N, T1 vẫn không thực hiện cho đến khi người dân trình báo sự việc đến cơ quan Công an.

Quá trình điều tra vụ án, chứng minh được trong khoảng thời gian từ tháng 01/2023 đến tháng 5/2024 Trần Thị Hồng N và Hoàng Đình T1 với phương thức, thủ đoạn như trên đã nhận tổng cộng 65 hồ sơ xin đi xuất khẩu lao động của 65 bị hại chiếm đoạt số tiền là 990.980.000 đồng (Chín trăm chín mươi triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng) *(có danh sách kèm theo)*.

Bên cạnh đó, quá trình điều tra chứng minh được vào cuối năm 2022 Trần Thị Hồng N còn một mình trực tiếp nhận 05 hồ sơ và tiền đặt cọc của 05 người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động mà không thông qua Hoàng Đình T1 để chiếm đoạt số tiền là 222.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu đồng) *(thể hiện tại danh sách kèm theo)*.

Như vậy, Trần Thị Hồng N phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền đã chiếm đoạt của 70 bị hại là 1.212.980.000 đồng (Một tỷ hai trăm mười hai triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng); Hoàng Đình T1 phải chịu trách nhiệm hình sự

với vai trò đồng phạm cùng Trần Thị Hồng N chiếm đoạt số tiền 990.980.000 đồng (Chín trăm chín mươi triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng) của 65 bị hại. (Bút lục số 1710-1711; 1719-1735; 1748; 2207-2208; 2213; 2235-2236; 2258-2259; 2263-2273; 2316; 2519; 2525; 2561; 2720; 2765; 2903; 2924; 3009; 4382)

Do thấy bản thân có dấu hiệu bị N và T1 lừa đảo nên một số người dân yêu cầu N, T1 hủy hồ sơ, đồng thời trả hồ sơ và trả lại số tiền đã nhận. Với sức ép của người dân nên N, T1 đã trả lại một phần số tiền cho 10 người mà các bị cáo đã nhận cọc trước đó với tổng số tiền là 269.285.251 đồng. (thể hiện trong danh sách kèm theo)

2. Hành vi “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”

Từ tháng 01/2024 đến tháng 3/2024 nhận thấy việc không làm được thị thực E8-2 cho người dân có nhu cầu đi lao động tại Hàn Quốc nên bị nhiều người biết và không tin tưởng làm hợp đồng nữa nên N lên mạng tìm hiểu thông tin trên các mạng xã hội facebook, zalo và bạn bè nên biết về chương trình lao động thời vụ Hàn Quốc với cách thức nhập cảnh vào đảo J, Hàn Quốc bằng hình thức du lịch theo diện miễn thị thực. Sau đó trốn ở lại để lao động tại các nông trại địa phương trong vòng 28 ngày rồi làm giấy tờ hợp pháp để tiếp tục cư trú, nếu không làm được giấy tờ thì trở về Việt Nam. Do đó, Trần Thị Hồng N thỏa thuận thống nhất cùng Hoàng Đình T1 tư vấn, tiếp nhận hồ sơ của người dân có nhu cầu đi lao động ở nước ngoài với cách thức trên và nhận tiền cọc để tổ chức cho các công dân này trốn sang Hàn Quốc theo diện đi du lịch miễn thị thực rồi trốn ở lại lao động bất hợp pháp.

Khi có người liên hệ đề được làm hồ sơ, thủ tục đi lao động tại Hàn Quốc thì N trực tiếp tư vấn (hoặc T1 tư vấn khi N vắng nhà), yêu cầu cung cấp thông tin hộ chiếu, căn cước công dân, đưa ra mức giá, chi phí trọn gói từ 60.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng/01 người (bao gồm tiền vé máy bay, chi phí làm hồ sơ giấy tờ, bố trí nơi ăn ở và công việc làm tại Hàn Quốc), người đi phải đặt cọc trước từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng/01 người, số tiền còn lại khi nhập cảnh Hàn Quốc làm giấy tờ ở lại lao động thì thanh toán đủ; công việc làm nông, lương mỗi tháng thu nhập khoảng 20.000.000 đồng/01 người; không cần phải làm hồ sơ xin thị thực, người lao động chỉ cung cấp thông tin hộ chiếu, căn cước công dân chụp ảnh gửi qua zalo cho N, T1 để mua vé máy bay xuất cảnh vào đảo J, Hàn Quốc với hình thức đi du lịch, khi sang Jeju sẽ có người đón, đưa về nông trại để làm việc trong vòng 28 ngày sẽ làm giấy tờ hợp pháp cấp thẻ tạm trú G (tị nạn) và được ở lại lao động trong thời hạn 02 năm. Sau khi tiếp nhận hồ sơ và tiền của người đi lao động, thì N sẽ liên hệ đến các đại lý để đặt vé máy bay đi du lịch cho các khách xuất cảnh sang J, Hàn Quốc. Khi có chuyến bay N và T1 sẽ hướng dẫn người đi lao động cách thức di chuyển đến sân bay (hoặc thuê xe đón đến Sân bay T); hướng dẫn cách thức khai báo khi xuất cảnh; khi nhập cảnh vào đảo J, Hàn Quốc (như đi du lịch trong thời hạn bao lâu; đặt khách sạn tại đâu; ai bảo

lãnh;...nhằm tránh sự phát hiện của hải quan Hàn Quốc); bên phía Hàn Quốc thì N đã liên hệ với người bảo lãnh tại sân bay và chủ nông trại tại Hàn Quốc,...

Kết quả điều tra xác định được: Từ ngày 05/01/2024 đến ngày 15/3/2024 với phương thức thủ đoạn trên Trần Thị Hồng N và Hoàng Đình T1 đã tiếp nhận thông tin hồ sơ và tiền của 20 công dân có nhu cầu đi lao động tại Hàn Quốc để tổ chức cho 20 công dân này xuất cảnh sang đảo J, Hàn Quốc bằng hình thức đi du lịch, mục đích trốn ở lại lao động bất hợp pháp. Cụ thể từng lần tổ chức xuất cảnh như sau:

- Lần 1: Vào ngày 05/01/2024, N và T1 đã tổ chức cho 06 công dân bao gồm: Lê Vũ T4, sinh năm 1990, ĐKTT 219 ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang; Nguyễn Bảo T5, sinh năm 1991, ĐKTT ấp T, xã T, huyện P, Thành phố Cần Thơ; Bùi Văn D, sinh năm 1999, ĐKTT ấp T, xã T, huyện P, Thành phố Cần Thơ; Đồng Quang T6, sinh năm 1989, ĐKTT ấp T, xã T, huyện P, Thành phố Cần Thơ; Nguyễn Hải Đ, sinh năm 1985, ĐKTT ấp T, xã T, huyện P, Thành phố Cần Thơ và Võ Thị T7, sinh năm 1981, ĐKTT ấp T, xã T, huyện P, Thành phố Cần Thơ, xuất cảnh sang J, Hàn Quốc trên chuyến bay MU282 của Hãng hàng không C theo hành trình từ sân bay T – quá cảnh T, Trung Quốc - đảo J, Hàn Quốc. Tuy nhiên, khi đến Jeju thì chỉ có N được nhập cảnh, 06 công dân còn lại đều bị phía Hàn Quốc từ chối nhập cảnh và trả về Việt Nam qua cửa khẩu T12 vào ngày 07/01/2024.

Để tổ chức cho 06 công dân nói trên trốn đi Hàn Quốc lao động bất hợp pháp, N đã nhận cọc của T4 số tiền là 30.000.000 đồng; của T5 là 20.000.000 đồng; của D là 24.000.000 đồng; của T6 là 44.000.000 đồng và của Đ và T7 là 32.000.000 đồng. Sau khi không được nhập cảnh Hàn Quốc, bị trả về Việt Nam, N và T1 đã khắc phục trả lại cho T4 10.000.000 đồng; trả lại cho T5 10.000.000 đồng; trả lại cho D 10.000.000 đồng; trả lại cho T6 20.000.000 đồng; trả lại Đ và T7 tổng số tiền 10.000.000 đồng.

- Lần 2: Vào ngày 05/02/2024, N thuê xe 16 chỗ để T1 đưa bao gồm: Nguyễn Văn X, sinh năm 1985, ĐKTT ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang; Nguyễn Thành Đ1, sinh năm 2005, ĐKTT ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang; Nguyễn Thị L1, sinh năm 1975, ĐKTT Ấp 4A, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang; Dương Thanh P1, sinh năm 1985, ĐKTT ấp C, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang; Lê Tấn T8, sinh năm 1982, ĐKTT ấp C, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang; Dương Thị M, sinh năm 1981, ĐKTT ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang, đến Thành phố Hồ Chí Minh, đặt phòng khách sạn V1 (địa chỉ số I Y, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh) để nghỉ ngơi. Tại đây, T1 đưa vé máy bay, đồng thời hướng dẫn họ biết về lịch trình bay, ghi thông tin tờ khai, người đón, bảo lãnh, thủ tục nhập cảnh vào đảo J, Hàn Quốc; hướng dẫn nội dung, cách thức trả lời để tránh bị phát hiện khi nhập cảnh. Đến khoảng 00 giờ ngày 06/02/2024, T1 thuê xe taxi đưa 06 công dân đến sân bay T để làm thủ tục xuất cảnh sang Jeju, Hàn Quốc trên chuyến bay MU282 theo hành trình từ sân bay T -

quá cảnh T, Trung Quốc - đảo J, Hàn Quốc. Tuy nhiên, khi đến Jeju tất cả 06 công dân không được nhập cảnh và bị phía Hàn Quốc trả về Việt Nam vào ngày 09/02/2024.

Để tổ chức cho 06 công dân nói trên trốn đi Hàn Quốc lao động bất hợp pháp, N đã nhận cọc của X, Đ1 và M tổng số tiền là 110.000.000 đồng; nhận cọc của P1 là 20.000.000 đồng; của T8 là 20.000.000 đồng; của L1 20.000.000 đồng. Sau khi bị trục xuất về Việt Nam, N và T1 đã trả lại cho X, Đ1 và M tổng số tiền 60.000.000 đồng; trả lại cho P1, T8 và L1 mỗi người 10.000.000 đồng.

- Lần 3: Trong cùng ngày 06/02/2024, N thông báo cho 06 người dân bao gồm: Nguyễn Thị T9, sinh năm 1989, ĐKTT: ấp K, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau; Nguyễn Thị Ngọc L2, sinh năm 1995, ĐKTT: ấp F, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang; Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1989, ĐKTT: ấp X, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau; Lê Thạch H, sinh năm 1994, ĐKTT: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; Nguyễn Đức T10, sinh năm 1992, ĐKTT: ấp F, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang; Lê Ngọc Â, sinh năm 1997, ĐKTT: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long tự di chuyển đến Thành phố Hồ Chí Minh gặp N để hướng dẫn làm thủ tục xuất, nhập cảnh. Sau khi T1 đưa 06 công dân của lần 2 xuất cảnh xong thì T1 quay trở lại khách sạn V1 để tiếp tục đón 06 công dân của lần này. Tại đây, T1 đã hướng dẫn cho 06 công dân ghi tờ khai người đón, bảo lãnh, cách thức nhập cảnh vào Hàn Quốc, cách khai báo về mục đích nhập cảnh. Sau đó, T1 thuê taxi đưa 06 công dân đến sân bay T để làm thủ tục xuất cảnh sang Jeju, Hàn Quốc trên 02 chuyến bay (TR307 có 03 công dân là Tươi, L2 và Ú; TR303 có 03 công dân là H, T10 và Â) xuất cảnh sang J, Hàn Quốc theo hành trình từ sân bay T - quá cảnh Singapore - đảo J, Hàn Quốc. Tuy nhiên, khi đến Jeju thì tất cả 06 công dân này đều bị phía Hàn Quốc từ chối nhập cảnh và đã trả về Việt Nam vào ngày 09/02/2024 và ngày 10/02/2024.

Để tổ chức cho 06 công dân nói trên trốn đi Hàn Quốc lao động bất hợp pháp, N và T1 đã nhận cọc của T9 là 40.000.000 đồng, của L2 là 40.000.000 đồng; của T10 là 40.000.000 đồng; nhận cọc của Ú 35.500.000 đồng; của H là 20.000.000 đồng và của Â là 20.000.000 đồng. Sau khi bị phía Hàn Quốc từ chối cho nhập cảnh và trục xuất về Việt Nam, N và T1 đã trả lại cho H và Â mỗi người 10.000.000 đồng.

- Lần 4: Tương tự như các lần trước đó, ngày 15/03/2024, Trần Thị Hồng N và Hoàng Đình T11 đã tổ chức cho Lê Chí H1, sinh năm 1996, ĐKTT: ấp C, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang và Võ Thị Xuân Đ2, sinh năm 1997, ĐKTT: ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang trốn đi Hàn Quốc lao động bất hợp pháp bằng hình thức đi du lịch diện miễn thị thực, sau đó trốn ở lại lao động. N, T1 đã tổ chức cho H2 và Đ2 xuất cảnh trên chuyến bay MU282 theo hành trình từ sân bay T – quá cảnh T, Trung Quốc - đảo J, Hàn Quốc. Tuy nhiên, khi đến J, Hàn Quốc thì H1 và Đ2 không được nhập cảnh, bị trả về Việt Nam vào ngày 19/03/2024.

Để tổ chức cho 02 công dân nói trên trốn đi Hàn Quốc lao động bất hợp pháp, N và T1 đã nhận cọc của H1 và Đ2 là 24.000.000 đồng để làm chi phí. Khi về Việt Nam, N đã khắc phục trả lại cho H1 và Đ2 số tiền 10.000.000 đồng, số tiền còn lại 14.000.000 đồng N trừ chi phí mua vé máy bay cho H1 và Đ2.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 01/2024 đến tháng 03/2024, Trần Thị Hồng N và Hoàng Đình T1 đã tổ chức cho 20 người dân xuất cảnh sang Hàn Quốc bằng hình thức đi du lịch theo diện miễn thị thực, mục đích trốn ở lại lao động bất hợp pháp. Tổng số tiền N và T1 đã nhận là 539.500.000 đồng; tổng chi phí N và T1 đã chi trong quá trình làm các thủ tục cần thiết là 286.642.240 đồng (gồm: Chi phí mua vé máy bay là 264.653.240 đồng, thuê xe là 3.000.000 đồng, khám sức khỏe là 18.989.000 đồng), số tiền còn lại 252.857.760 đồng. Sau khi 20 công dân trên bị Hải quan Hàn Quốc từ chối cho nhập cảnh với lý do “*mục đích nhập cảnh không rõ ràng, không phù hợp với tư cách lưu trú*” và trục xuất trả về Việt Nam, N và T1 khắc phục trả lại cho 1 công dân với tổng số tiền 180.000.000 đồng, còn lại số tiền 72.857.760 đồng N và T1 đã tiêu xài cá nhân hết. (Bút lục số 1749-1764; 2217-2219; 2234-2236; 2261-2262; 2509; 3921)

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2025/HS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 3 Điều 349; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 55; Điều 58; Điều 54 Bộ luật hình sự;

Tuyên bố: Các bị cáo Trần Thị Hồng N (JIN SUMI) và Hoàng Đình T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”.

1/. Xử phạt bị cáo Trần Thị Hồng N (JIN SUMI) 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 06 (sáu) năm tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Trần Thị Hồng N (JIN SUMI) phải chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày 10/5/2024.

2/. Xử phạt bị cáo Hoàng Đình T1 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 05 (năm) năm tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Hoàng Đình T1 phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) năm tù, thời hạn phạt tù tính từ ngày 10/5/2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 24/9/2025, bị cáo Trần Thị Hồng N và Hoàng Đình T1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Trần Thị Hồng N và Hoàng Đình T1 thừa nhận hành vi phạm tội, đồng thời vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xử có căn cứ. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ nào mới nên đề nghị bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị Hồng N – Luật sư Nguyễn Thị B trình bày: bị cáo có con nhỏ 5 tuổi; trong số các bị hại thì có 04 bị hại bị cáo chỉ nhận 10 triệu nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để giảm hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Đình T1 – Luật sư Trần Thanh P trình bày: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có con nhỏ, vợ bị cáo cũng bị bắt trong vụ án này. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của các bị cáo Trần Thị Hồng N và Hoàng Đình T1 làm trong thời hạn luật định, hợp lệ về hình thức nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, các kết luận giám định và tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa. Vì vậy, có đủ cơ sở kết luận:

Mặc dù Công ty TNHH V (mã số doanh nghiệp: 6300363580) do bị cáo Trần Thị Hồng N và Hoàng Đình T1 thành lập không được Bộ trưởng Bộ L3 cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nhưng bị cáo N, T1 vẫn đưa ra thông tin gian dối để tư vấn, tiếp nhận hồ sơ, nhận tiền để hứa hẹn đưa người dân đi xuất khẩu lao động thời vụ theo diện E8-2 tại Hàn Quốc. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền, các bị cáo không liên hệ bất cứ cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào để hoàn thiện hồ sơ, thủ tục cho người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc như đã cam kết mà sử dụng hết vào mục đích cá nhân. Từ tháng 10/2022 đến tháng 5/2023, bị cáo N đã tiếp nhận hồ sơ, nhận tiền của 70 bị hại, chiếm đoạt tổng số tiền là 1.212.980.000 đồng; bị cáo T1 tiếp nhận hồ sơ, nhận tiền của 65 bị hại, chiếm đoạt tổng số tiền 990.980.000 đồng.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ ngày 05/01/2024 đến ngày 15/3/2024, các bị cáo Trần Thị Hồng N, Hoàng Đình T1 thực hiện tư vấn, tiếp nhận thông tin và nhận tiền để tổ chức cho 20 công dân có nhu cầu đi lao động tại Hàn Quốc xuất cảnh sang đảo J, Hàn Quốc bằng hình thức đi du lịch, mục đích trốn ở lại lao động bất hợp pháp, hưởng lợi số tiền 72.857.760 đồng. Sau khi xuất cảnh đến Jeju, Hàn

Quốc, các công dân đều bị từ chối nhập cảnh Hàn Quốc trực xuất về Việt Nam qua cửa khẩu quốc tế T12 với lý do “*Mục đích nhập cảnh không rõ ràng, không phù hợp với tư cách lưu trú*”.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Trần Thị Hồng N và Hoàng Đình T1 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm a khoản 3 Điều 349 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2.2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo:

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân, xâm phạm đến hoạt động quản lý Nhà nước về xuất nhập cảnh, gây ảnh hưởng xấu đến công tác đối ngoại của Việt Nam với các nước khác trên thế giới, cũng như trật tự an ninh tại địa phương. Các bị cáo phạm tội với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*”. Vì vậy, cần phải xử phạt các bị cáo mức hình phạt tương xứng để giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Các bị cáo bị xét xử về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt từ 12 năm đến 20 năm tù hoặc tù chung thân và tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*” theo điểm a khoản 3 Điều 349 có khung hình phạt từ 07 năm đến 15 năm tù.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: phạm tội lần đầu, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã thỏa thuận khắc phục một phần thiệt hại cho một số bị hại; một số bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; riêng bị cáo T1 có thân nhân là người có công với cách mạng.

Trên cơ sở đánh giá tính chất hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Trần Thị Hồng N 09 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, 06 năm tù về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”; bị cáo Hoàng Đình T1 07 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, 05 năm tù về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*” – dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là đã phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ nào đặc biệt mới nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Kháng cáo của các bị cáo không có cơ sở chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Trần Thị Hồng N, Hoàng Đình T1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Thị Hồng N, Hoàng Đình T1.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2025/HS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 3 Điều 349; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 55; Điều 58; Điều 54 Bộ luật hình sự;

Tuyên bố: Các bị cáo Trần Thị Hồng N (JIN SUMI) và Hoàng Đình T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Hồng N (JIN SUMI) 09 (chín) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 06 (sáu) năm tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Trần Thị Hồng N (JIN SUMI) phải chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 10/5/2024.

Xử phạt bị cáo Hoàng Đình T1 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 05 (năm) năm tù về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Hoàng Đình T1 phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 10/5/2024.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Các bị cáo Trần Thị Hồng N, Hoàng Đình T1, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VCTVKSXXPT tại TP.HCM (1);
- TAND thành phố Cần Thơ (3);
- VKSND thành phố Cần Thơ (1);
- THADS thành phố Cần Thơ (1);
- Công an thành phố Cần Thơ (1);
- TTG số 3 Công an thành phố Cần Thơ (2);
- Bị cáo (2);
- Lưu VP(5), HS(2).21b.PPC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng